

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ
Số : 654/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đức Cơ, ngày 12 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xuất ngân sách huyện bổ sung cho Các đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 41/TTr-PGDĐT ngày 5/5/2021 về chi trả các chế độ học sinh, giáo viên được hưởng theo quy định ở các cơ sở giáo dục trong học kỳ II năm học 2020-2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xuất ngân sách huyện số tiền: **2.494.774.100 đồng** (Hai tỉ, bốn trăm chín mươi bốn triệu, bảy trăm bảy mươi bốn ngàn, một trăm đồng), từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu, cấp bổ sung cho các đơn vị để thực hiện chi trả kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn. (Có bảng phân bổ kinh phí kèm theo).

Điều 2. - Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện lập thủ tục xuất ngân sách đúng nguồn, đúng quy định.

- Các đơn vị tiếp nhận kinh phí chi đúng mục đích và quyết toán đúng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đức Cơ và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện; VP;
- Lưu VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Mạnh Định

BẢNG PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 116/2016/NĐ-CP NGÀY 18/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ

HK II NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số: 654 VQĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Học sinh học tại các trường PTDT bán trú									Học sinh bán trú học tại các trường công lập khác						Đơn vị tính: Ngàn đồng	Tổng kinh phí thực hiện (1.000đ)	Số kinh phí còn tồn chuyển nguồn sang năm 2021 sử dụng	Số kinh phí cấp bổ sung
			Hỗ trợ tiền ăn			Hỗ trợ nhà ở			KP mua sắm, sửa chữa dụng cụ TDTT, văn hóa (1.000đ)	Kinh phí lập tủ thuốc dùng chung (1.000đ)	Tiền phục vụ nấu ăn cho học sinh	Hỗ trợ tiền ăn			Hỗ trợ nhà ở						
			Số học sinh	Mức hỗ trợ tiền ăn (40% mức lương cơ sở/tháng)	Kinh phí hỗ trợ (4 tháng)	Số học sinh	Mức hỗ trợ tiền ăn (10% mức lương cơ sở/tháng)	Kinh phí hỗ trợ (4 tháng)				Số học sinh	Mức hỗ trợ tiền ăn (40% mức lương cơ sở/tháng)	Kinh phí hỗ trợ (4 tháng)	Số học sinh	Mức hỗ trợ tiền ăn (10% mức lương cơ sở/tháng)	Kinh phí hỗ trợ (4 tháng)				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=4+7+8+9+10+13+16	18	19=17-18	
1	TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 5/2021 (trừ tháng 2/2021)	1.077	535		1.275.440	298	447	177.608	0	0	80.460	542		1.292.128	542		323.032	3.148.668	653.893,90	2.494.774,10	
1	Trường PTDTBT-THCS Siu Bềnh	164	164	596	390.976	124	149	73.904			40.230							505.110	247.245,50	257.864,5	
2	Trường PTDTBT-TH Lê Quý Đôn	197	197	596	469.648	-	149	0			40.230							509.878	392.496	117.382,0	
3	Trường PTDTBT THCS Trần Quốc Toàn	174	174	596	414.816	174	149	103.704										518.520		518.520,0	
4	Trường TH Trần Quốc Tuấn	18										18	596	42.912	18	149	10.728	53.640	5.212,40	48.427,6	
5	Trường TH Cù Chính Lan	95										95	596	226.480	95	149	56.620	283.100		283.100,0	
6	Trường TH - THCS Lương Thế Vinh	5										5	596	11.920	5	149	2.980	14.900		14.900,0	
7	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	68										68	596	162.112	68	149	40.528	202.640		202.640,0	
8	Trường TH Kpă Klong	57										57	596	135.888	57	149	33.972	169.860		169.860,0	
9	Trường THCS Nguyễn Huệ	229										229	596	545.936	229	149	136.484	682.420	8.940	673.480,0	
10	Trường THCS Lê Lợi	70										70	596	166.880	70	149	41.720	208.600		208.600,0	

2008